

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CÀ MAU  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 31-7-2020

*“V/v không công nH vợ chồng”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Hồng Thẩm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Ánh Hoa

Bà Trần Thị Mỹ Hương

**- Thư ký phiên toà:** Ông Trần Đình Chương - Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 345/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020, về việc “Không công nH vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 537/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn S - sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp A, xã G, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Phan Thị H - sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp X, xã V, thành phố C, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn ông Phan Văn S trình bày:*

Về hôn nhân: Ông Phan Văn S và bà Phan Thị H tổ chức đám cưới, chung sống với nhau vào năm 1989, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm. Ông S và bà H đã ly thân khoảng hơn 10 năm. NH thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc nên ông S yêu cầu xin ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông S và bà H có 03 người con chung tên Phan Hoàng An, sinh năm 1990; Phan Chúc L, sinh năm 1991; Phan Thị Hằng N, sinh năm 1993. Hiện các con chung đã thành niên, có khả năng lao động, không mất năng lực hành vi dân sự, nên ông S không đặt ra yêu cầu về con chung.

Về tài sản chung: Ông S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn bà Phan Thị H trình bày:*

Về hôn nhân: Bà Phan Thị H và ông Phan Văn S tổ chức đám cưới, chung sống với nhau vào năm 1989, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm. Ông S và bà H đã ly thân khoảng hơn 10 năm. Nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, nay ông S yêu cầu xin ly hôn với bà H, bà H đồng ý.

Về con chung: Bà H và ông S có 03 người con chung tên Phan Hoàng An, sinh năm 1990; Phan Chúc L, sinh năm 1991; Phan Thị Hằng N, sinh năm 1993. Hiện các con chung đã thành niên, có khả năng lao động, không mất năng lực hành vi dân sự, nên bà H không đặt ra yêu cầu về con chung.

Về tài sản chung: Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Bị đơn bà Phan Thị H xin vắng mặt tại phiên tòa, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Ông Phan Văn S và bà Phan Thị H xác định ông, bà tổ chức đám cưới, chung sống với nhau vào năm 1989, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm. Ông S và bà H đã ly thân hơn 10 năm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nay ông S yêu cầu xin ly hôn với bà H, bà H đồng ý. Hội đồng xét xử thấy: Việc ông S yêu cầu xin ly hôn và được bà H đồng ý là ý chí tự nguyện của ông, bà. Tuy nhiên, do hôn nhân của ông S và bà H không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử thấy cần tuyên bố không công nhận ông Phan Văn S và bà Phan Thị H là vợ chồng.

[3] Ông S và bà H có 03 người con chung tên: Phan Hoàng An, sinh năm 1990; Phan Chúc L, sinh năm 1991; Phan Thị Hằng N, sinh năm 1993. Hiện các con chung đã thành niên, có khả năng lao động, không mất năng lực hành vi dân sự. Ông S và bà H không đặt ra yêu cầu về con chung, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Ông Phan Văn S và bà Phan Thị H xác định ông, bà không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều: 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Phan Văn S và bà Phan Thị H là vợ chồng.

Về con chung: Ông S và bà H có 03 người con chung, hiện đã thành niên, có khả năng lao động, không mất năng lực hành vi dân sự, ông S và bà H không đặt ra yêu cầu về con chung, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông S và bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Phan Văn S phải chịu 300.000 đồng. Ngày 23/6/2020, ông S có nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002035 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được chuyển thu nộp ngân sách nhà nước.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Án xử sơ thẩm công khai nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày NH được bản án hoặc bản án được niêm yết.

### **Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS Tp Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Hồng Thắm**